

Số: **69** /QĐ-BNN-TC

Hà Nội, ngày **13** tháng 01 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch kinh doanh của liên minh sản xuất, chế biến và tiêu thụ rau quả xuất khẩu Việt Úc thuộc tiểu hợp phần B2 – Dự án Cạnh tranh Nông nghiệp

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/1/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/1/2008 của Chính phủ;

Căn cứ Hiệp định tín dụng dự án Cạnh tranh Nông nghiệp mã số Cr.4518-VN được ký giữa đại diện Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Thế giới (WB) ngày 09/12/2008;

Căn cứ Quyết định số 1846/QĐ-BNN-HTQT ngày 19/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc phê duyệt dự án đầu tư Dự án Cạnh tranh Nông nghiệp do Ngân hàng Thế giới tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 571/QĐ-BNN-HTQT ngày 06/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT phê duyệt Sở tay thực hiện dự án Cạnh tranh Nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 310/QĐ-BNN-TC ngày 25/2/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT phê duyệt kế hoạch năm 2011 cho Ban quản lý dự án Cạnh tranh Nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1476/QĐ-BNN-TC ngày 01/7/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc phê duyệt Danh sách ngắn các đề xuất mở rộng liên minh thuộc tiểu hợp phần B2 – Dự án Cạnh tranh Nông nghiệp;

Căn cứ thư không phản đối của Ngân hàng Thế giới về kế hoạch kinh doanh của liên minh sản xuất, chế biến và tiêu thụ rau quả xuất khẩu Việt Úc ngày 20/12/2011;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban quản lý các dự án Nông nghiệp tại Công văn số 2763/DANN-ACP ngày 23/12/2011 về việc phê duyệt kế hoạch kinh doanh chi tiết của liên minh sản xuất, chế biến và tiêu thụ rau quả xuất khẩu Việt Úc thuộc tiểu hợp phần B2 – Dự án Cạnh tranh Nông nghiệp;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch kinh doanh của liên minh sản xuất, chế biến và tiêu thụ rau quả xuất khẩu Việt Úc với những nội dung sau:

1. Tên liên minh: Liên minh sản xuất, chế biến và tiêu thụ rau quả xuất khẩu Việt Úc;

2. Mục tiêu của liên minh:

2.1. Mục tiêu chung:

Tăng hiệu quả kinh tế sản xuất chế biến rau quả xuất khẩu, nâng cao thu nhập cho các thành viên tham gia liên minh thông qua việc liên kết chặt chẽ từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm rau quả xuất khẩu. Xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm rau quả xuất khẩu cạnh tranh bền vững. Góp phần gia tăng xuất khẩu nông sản của cả nước.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

- Hình thành vùng nguyên liệu xung quanh nhà máy với quy mô khoảng 30.3 ha, nhằm cung cấp ổn định mỗi năm (2 vụ) khoảng 2500 tấn nguyên liệu chế biến cho nhà máy.

- Nâng cao khả năng cạnh tranh và chất lượng sản phẩm, thu nhập cho người sản xuất rau quả nguyên liệu phục vụ chế biến thông qua các biện pháp như: đẩy mạnh đầu tư hỗ trợ đầu vào (giống cây trồng, phân bón, thuốc BVTV cho nông dân), hỗ trợ cải tạo CSHT, đào tạo, tập huấn KHKT và cung cấp thông tin thị trường, nâng cao nhận thức cho hộ nông dân.

- Phát triển kinh tế hợp tác theo định hướng của Chính Phủ, cụ thể là xây dựng một liên minh với 5 tổ hợp tác thu hút 352 hộ nông dân tham gia trong phạm vi 2 xã là Ngô Quyền và Hưng Đạo, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên (theo Luật dân sự và Nghị định 151/2007/NĐ-CP)

3. Các đối tác tham gia liên minh:

+ *Tổ chức nông dân*: Tổ hợp tác sản xuất rau quả xã Ngô Quyền và Tổ hợp tác sản xuất rau quả xã Hưng Đạo

Địa chỉ: xã Ngô Quyền và xã Hưng Đạo, Huyện Tiên Lữ, Hưng Yên

+ *Doanh nghiệp*: Công ty TNHH Việt Úc

Địa chỉ: Thôn Đại Lại, Xã Ngô Quyền, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên

4. Loại hình kinh doanh: Sản xuất, chế biến và tiêu thụ rau quả xuất khẩu

5. Số người hưởng lợi: 352 hộ nông dân và 01 doanh nghiệp

6. Vùng dự án: Tổ hợp tác sản xuất xã Ngô Quyền và Tổ hợp tác sản xuất xã Hưng Đạo, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên.

7. Thời gian thực hiện dự án: 18 tháng

8. Tổng kinh phí và nguồn vốn thực hiện kế hoạch kinh doanh:

- **Tổng kinh phí:** 8.887.529.100 đồng

(Tám tỷ, tám trăm tám mươi bảy triệu, năm trăm hai mươi chín nghìn, một trăm đồng).

- **Nguồn vốn thực hiện:**

+ *Tổ chức nông dân*: 7.486.529.100 đồng, trong đó:

- Các hộ đóng góp (60%): 4.491.917.460 đồng

- Dự án hỗ trợ (vốn IDA 40%): 2.994.611.640 đồng

+ *Doanh nghiệp*: 1.401.000.000 đồng

- Vốn doanh nghiệp: 999.000.000 đồng

- Dự án hỗ trợ (vốn IDA): 402.000.000 đồng

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Giao cho Ban quản lý dự án Cạnh tranh Nông nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT tổ chức triển khai thực hiện theo đúng các quy định của Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Thế giới.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Trưởng ban quản lý các dự án Nông nghiệp, Giám đốc Ban quản lý dự án Cạnh tranh Nông nghiệp, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Trần Bá Đông

Trần Bá Đông

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số **69/QĐ-BNN-TC** ngày **13** tháng 01 năm 2012
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT)



Phụ lục 1. Tổng hợp kinh phí đầu tư của Liên minh

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Đối tác trong liên minh	Tổng vốn đầu tư	Trong đó:	
			Vốn tự có	Hỗ trợ từ dự án
I.	Các tổ chức nông dân	7.486.529.100	4.491.917.460	2.994.611.640
II.	Doanh nghiệp đầu tư	1.401.000.000	999.000.000	402.000.000
	TỔNG CỘNG	8.887.529.100	5.490.917.460	3.396.611.640

Phụ lục 2. Hạng mục và chi phí đầu tư cho Doanh nghiệp

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Hạng mục đầu tư	Tổng số đầu tư	Phần doanh nghiệp đầu tư	Phần đề nghị dự án hỗ trợ
I	Chi phí có sự hỗ trợ của dự án	597.000.000	195.000.000	402.000.000
1	Hỗ trợ đào tạo nâng cao nghiệp vụ cho nhân viên của Công ty	60.000.000	20.000.000	40.000.000
2	Quảng cáo sản phẩm	75.000.000	25.000.000	50.000.000
3	Xúc tiến thương mại tìm hiểu thị trường nước ngoài (3 người X 5000 đô la x 20.000)	300.000.000	150.000.000	150.000.000
4	Xúc tiến thương mại thị trường trong nước	60.000.000		60.000.000
	Kinh phí đào tạo tập huấn nâng cao năng lực cho nông dân	42.000.000	0.0	42.000.000
5	Hỗ trợ kinh phí mô hình trình diễn kỹ thuật	60.000.000		60.000.000
II	Chi phí nhà máy tự bỏ ra	804.000.000	804.000.000	0.0
1	Chi phí vận chuyển sản phẩm từ ruộng về nhà máy	300.000.000	300.000.000	
2	Trả lãi ngân hàng trong năm (để mua 3000 tấn sản phẩm chịu lại suất 3 vụ là 12 tháng, mỗi tháng 1,8%)	504.000.000	504.000.000	0.0
	Tổng số	1.401.000.000	999.000.000	402.000.000

Phụ lục 3. Hạng mục và chi phí đầu tư cho Tổ chức nông dân

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tổng vốn đầu tư	Nông dân góp (60%)	Dự án hỗ trợ (40%)
A. Đầu tư máy móc, dụng cụ sản xuất của các tổ hợp tác				2.087.397.400	1.252.438.440	834.958.960
A.1 Máy móc, dụng cụ cho liên minh				378.000.000	226.800.000	151.200.000
1. Máy cày nhật hiệu Kubota	cái	3	80.000.000	240.000.000	144.000.000	96.000.000
2. Máy cày bừa loại nhỏ (Máy TQ)	cái	4	30.000.000	120.000.000	72.000.000	48.000.000
3. Cân đồng hồ 120 kg	cái	12	1.500.000	18.000.000	10.800.000	7.200.000
A2. Vật tư, trang thiết bị cho hộ nông dân				1.709.397.400	1.025.638.440	683.758.960
1. Bình bơm thuốc điện	cái	214	1.300.000	278.200.000	166.920.000	111.280.000
2. Bạt che mưa nắng	m2	1900	15.000	28.500.000	17.100.000	11.400.000
3. Máy bơm nước nhỏ (Koler)	cái	151	1.500.000	226.500.000	135.900.000	90.600.000
4. Dàn dóc cho dưa leo	ha	30,33	38.780.000	1.176.197.400	705.718.440	470.478.960
B. Đầu tư giống, phân bón, thuốc BVTV sinh học cho 3 vụ				4.363.331.700	2.617.999.020	1.745.332.680
Tổng đầu tư phân bón, thuốc BVTV trong 3 vụ	ha	91	47.948.700	4.363.331.700	2.617.999.020	1.745.332.680
C. Cải tạo và sửa chữa nhỏ		0		409.800.000	245.880.000	163.920.000
1. Nạo vét mương	m	12800	5.000	64.000.000	38.400.000	25.600.000
2. Sửa chữa mương máng khu sản xuất	m	490	300.000	147.000.000	88.200.000	58.800.000
3. Đắp đường nội đồng	m	4670	20.000	64.400.000	38.640.000	25.760.000
4. Làm mái tôn để thu mua nguyên liệu	m2	420	280.000	134.400.000	80.640.000	53.760.000
D. Kinh phí hỗ trợ ban quản lý dự án				226.000.000	135.600.000	90.400.000
1. Chi phí thù lao cán bộ quản lý Tổ hợp tác (05 người x 12 tháng)	Tháng người	60	300.000	18.000.000	10.800.000	7.200.000
2. Trang thiết bị thiết lập văn phòng	chiếc	5	6.080.000	30.400.000	18.240.000	12.160.000
3. Chi phí mời cán bộ giám sát kỹ thuật (03 người x 12 tháng)	Tháng người	36	2.000.000	72.000.000	43.200.000	28.800.000
4. Chi phí đào tạo cho nông dân (03 cuộc)	người	352	100.000	105.600.000	63.360.000	42.240.000
E. Kinh phí dự phòng				400.000.000	240.000.000	160.000.000
TỔNG (A+B+C+D+E)				7.486.529.100	4.491.917.460	2.994.611.640

Handwritten signature